TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-PT
Ngày 14-3-2023
V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Lê Hữu Chiến.

Các thẩm phán:

Bà Phạm Thị Thùy Trang;

Bà Nguyễn Thị An Tiên.

- Thư ký phiên tòa: ông Quách Đại Triều - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 14 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2022/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2022, về "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất";

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 106/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXX-PT ngày 02 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: bà Phạm Thụy S, sinh năm 1975; Cư trú tại: khu phố X, phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

Tạm trú: khu phố X, phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*: ông Nguyễn Hữu M – Luật sư, Văn phòng Luật sư Hữu M thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- *Bị đơn*: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1985.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp Y, xã B, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Tạm trú: khu phố X, phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Chị Trần Thị Thu T1, sinh năm 1997

Hộ khẩu thường trú: khu phố X, phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Cư trú tại: phường P, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

2/ Anh Nguyễn Đức M, sinh năm 1994

3/ Chị Mai Thị Thu T2, sinh năm 1993

Cùng cư trú tại: khu phố X, phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

4/ Ngân hàng TMCP Bản Việt - chi nhánh Tây Ninh – Phòng giao dịch Trảng Bàng; vắng mặt.

5/ Văn phòng Công chứng Bùi Quốc T3; địa chỉ: khu phố Y, thị trấn Dương Minh Châu, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; người đại diện: ông Bùi Quốc T3 – chức vụ: Trưởng Văn phòng; vắng mặt.

6/ Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC; địa chỉ: số X đường Y, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo ủy quyền: bà Lương Hoàng Y – chức vụ: Trưởng phòng tố tụng; vắng mặt.

Người kháng cáo bà Phạm Thụy S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn - bà Phạm Thụy S trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau và đăng ký kết hôn vào ngày 13-10-2016 tại Ủy ban nhân dân phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Sau khi cưới, bà và ông T chung sống tại nhà riêng của bà là căn nhà trọ (hiện tại ông T đang tranh chấp), đến tháng 8-2019 thì vợ chồng bà ly thân, ông T đã ra ngoài thuê nhà trọ sinh sống. Giữa bà và ông T phát sinh mâu thuẫn là do không còn lòng tin về tình cảm đối với nhau, thường xuyên gây gỗ nhau. Nay bà yêu cầu được ly hôn ông T.

Về con chung: bà và ông T không có con chung.

Về tài sản chung: bà và ông T có những tài sản chung bao gồm 02 xe mô-tô và các đồ dùng trong nhà bao gồm: ti-vi, máy lạnh, máy giặt, tủ lạnh. Tuy nhiên, bà và ông T đã tự thỏa thuận phân chia các tài sản chung này. Ngoài ra, bà và ông T không còn tài sản chung nào khác.

Đối với phần đất có diện tích 187,5 m^2, tại thửa 577, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại khu phố X, phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc là do bà nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn S1 và bà Trương Thị P; cụ thể: trước khi bà kết hôn với ông T thì bà và chồng cũ là ông Trần Chí T4 có tài sản chung là 01 phần đất tại xã L, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; khi ly hôn với ông T4 thì bà và ông T4 đã chuyển nhượng phần đất này và tự phân chia tài sản với nhau, trong đó, phần của bà và 04 người con chung của bà và ông T4 được hưởng là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng. Sau đó, bà đã sử dụng số tiền này để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông S1 và xây dựng nhà trọ để sống và cho người khác thuê các phòng trọ trên phần đất này. Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì bà và ông T cùng được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì thời điểm này giữa bà và ông T đang có tình cảm với nhau nên bà tin tưởng ông T, để ông T được cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với bà. Tuy nhiên, sau đó do mẹ ruột của bà là bà Lê Thị C không đồng ý để ông T cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì phần đất này là tài sản chung của bà và các con riêng của bà nên bà C yêu cầu ông T phải làm thủ tục để bà được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ phần đất này; do đó ông T đã lập hợp đồng tặng cho bà quyền sử dụng đất cả ông T và bà đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích 187,5 m^2, tại thửa 577 này. Sau khi bà được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà đã lập Di chúc để lại cho các con của bà toàn bộ phần đất này (hiện tại Di chúc đã không còn giá trị do bà đã tặng cho quyền sử dụng đất cho con gái bà là chị T1).

Đối với Văn bản cam kết ngày 10-10-2019: khi bà và ông T vẫn còn chung sống với nhau nhưng giữa vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn do ông T không tiếp tục giao tiền mỗi tháng cho bà để phụ giúp chi phí trong gia đình mà thường xuyên đi chơi cùng bạn bè thì ông T có nói với bà rằng bà phải chia tài sản cho ông T để ông T có quyền hành trong gia đình, không ai khinh rẻ ông T thì ông T sẽ tiếp tục chung sống với bà. Vì muốn níu kéo tình cảm vợ chồng nên bà đồng ý thỏa thuận phân chia tài sản với ông T. Văn bản cam kết ngày 10-10-2019 do ông T tự soạn thảo nhưng bà có ký tên, lăn tay vào và thực hiện thủ tục công chứng theo quy định, ông T không có ký tên, lăn tay vào văn bản cam kết này. Tuy nhiên, sau khi ký kết "Văn bản cam kết" ngày 10-10-2019 thì đến ngày 13-10-2019, ông T đã không giữ lời hứa mà dọn ra ngoài sinh sống đến nay nên bà đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn ông T. Nay bà không đồng ý thực hiện cam kết phân chia tài sản vì ông T không giữ lời hứa với bà. Vào ngày 09-10-2020, bà đã lập "Văn bản chấm dứt Văn bản cam kết tài sản riêng", hủy bỏ văn bản cam kết ngày 10-10-2019; Văn bản chấm dứt Văn bản cam kết tài sản riêng này cũng được công chứng theo quy định của pháp luật. Mặt khác, hiện tại bà đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng phần đất diện tích 187,5 m^2, tại thửa 577 này cho con gái của bà là chị Trần Thị Thu T1. Việc tặng cho được lập thành hợp đồng và được công chứng theo quy định của pháp luật và chị T1 đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, chị T1 đã chuyển nhượng phần đất này cho vợ chồng anh M, chị T2. Hiện tại bà không còn quản lý, sử dụng phần đất này.

Bà xác định phần đất này và các tài sản gắn liền với đất là tài sản riêng của bà, do bà tự tạo lập, không phải tài sản chung của bà và ông T. Bà không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu khởi kiện của ông T, không đồng ý hủy Văn bản chấm dứt Văn bản cam kết tài sản riêng đề ngày 09-10-2020 và không đồng ý hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà và chị T1.

Về nợ chung: bà và ông T không có nợ chung, hiện tại bà cũng không nợ ai. Trước đây bà có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 187,5 m^2, tại thửa 577, tờ bản đồ số 22, toạ lạc tại khu phố X, phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh để vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Khu Công nghiệp Trảng Bàng - Tây Ninh; tuy nhiên, số tiền này là nợ riêng của bà, hiện tại bà đã trả tiền cho Ngân hàng xong, bà không có yêu cầu gì đối với khoản tiền vay này, không yêu cầu ông T phải thanh toán lại cho bà số tiền bà đã trả cho ngân hàng. Đối

với số tiền vay mà ông T đã vay của Công ty Fe Credit thì bà hoàn toàn không biết và không ký tên vào hợp đồng vay, nay bà không đồng ý cùng ông T trả tiền cho Công ty Fe Credit.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn - ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông và bà S chung sống với nhau vào ngày, tháng năm nào thì ông không nhớ rõ, ông chỉ nhớ vợ chồng chung sống trước thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông S1. Ông thống nhất với bà S về thời gian vợ chồng ly thân. Ông xác định vợ chồng ông không thể tiếp tục chung sống với nhau do không còn lòng tin và không còn tình cảm đối với nhau. Nay ông đồng ý ly hôn bà S.

Về con chung: ông và bà S không có con chung.

Về tài sản chung: ông và bà S có tài sản chung bao gồm các đồ dùng trong nhà như ti-vi, máy lạnh, máy giặt, tủ lạnh, vợ chồng ông đã tự thỏa thuận phân chia xong; một phần hụi tham gia của chị Nguyễn Thị Mỹ N và một số nữ trang nhưng ông rút lại yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu phân chia đối với các nữ trang và phần hụi này.

Ngoài ra, ông và bà S còn có tài sản chung bao gồm một phần đất có diện tích 187,5 m^2, tại thửa 577, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khu phố X, phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và các tài sản gắn liền với đất gồm 02 dãy nhà trọ và mái che. Phần đất này có nguồn gốc là do ông và bà S cùng nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông S1, sau khi nhận chuyển nhượng thì ông và bà S cùng được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và vợ chồng ông tiến hành xây nhà trọ trên phần đất này. Tổng số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chi phí xây nhà trọ tổng cộng gần 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, ông có hùn khoảng ¼ số tiền mua đất và xây nhà trọ này nhưng cụ thể bao nhiêu tiền thì ông không nhớ rõ. Do ông có hùn tiền với bà S để nhận chuyển nhượng đất nên ông và bà S đều được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, tại thời điểm ông và bà S nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông và bà S vẫn chưa đăng ký kết hôn nên ông và bà S mỗi người đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này (hình thức sở hữu chung). Sau đó, mẹ ruột của bà S là bà C nhiều lần yêu cầu ông phải làm thủ tục để bà S được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với toàn bộ phần đất này vì ông chỉ hùn số ít tiền để mua đất, bà S bỏ ra số tiền nhiều hơn. Do ông có nhiều tình cảm với bà S nên ông đã làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để bà S được

đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà S có hứa sau này sẽ làm thủ tục để ông và bà S cùng đứng tên. Tuy nhiên, sau khi ông làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà S thì bà S không giữ lời hứa, không đi làm thủ tục để cho ông cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình chung sống, bà S không quan tâm lo lắng cho gia đình mà thường xuyên chơi cờ bạc và ông phát hiện bà S có quan hệ tình cảm với người khác nên ông không còn tin tưởng bà S và yêu cầu bà S phải lập Văn bản cam kết phân chia tài sản cho ông thì bà S đồng ý nên ông và bà S đã lập "Văn bản cam kết" đề ngày 10-10-2019 và được công chứng theo quy định, tuy chỉ có bà S ký tên, lăn tay vào văn bản cam kết này nhưng tại thời điểm công chứng thì ông cũng có mặt và cùng thống nhất nội dung thỏa thuận trong văn bản cam kết này. Nay ông yêu cầu được chia ¼ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên.

Đối với việc bà S lập "Văn bản chấm dứt Văn bản cam kết tài sản riêng" thì ông hoàn toàn không biết. Đối với việc bà S làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 187,5 m^2, tại thửa 577, tờ bản đồ số 22 cho chị Trần Thị Thu T1 và chị T1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh M, chị T2 thì ông không đồng ý vì phần đất này là tài sản chung của ông và bà S và hiện đang tranh chấp. Nay ông yêu cầu tuyên bố "Văn bản chấm dứt Văn bản cam kết tài sản riêng" đề ngày 09-10-2020 của chị Phạm Thụy S tại Văn phòng Công chứng Bùi Quốc T3 là vô hiệu, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thụy S và chị Trần Thị Thu T1 đối với phần đất có diện tích 187,5 m^2, tại thửa 577, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khu phố X, phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị Trần Thị Thu T1 và anh Nguyễn Đức M, chị Mai Thị Thu T2 đối với phần đất có diện tích 187,5 m^2, tại thửa 577, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khu phố X, phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh là vô hiệu.

Về nợ chung: ông và bà S có vay số tiền 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng tại Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC (Fe Credit), mục đích vay để sử dụng chung trong gia đình. Sau khi vay tiền thì ông đã giao cho chị S để chị S kinh doanh bán thức ăn tại chợ A. Nay ông yêu cầu Tòa án xác định nghĩa vụ trả nợ của ông và bà S, cụ thể mỗi người phải có trách nhiệm trả ½ số tiền 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng cho Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC (Fe Credit).

Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Chị Trần Thị Thu T1 trình bày*: chị là con riêng của bà S. Vào khoảng tháng 12-2020, bà S có làm hợp đồng tặng cho chị một phần đất có diện tích 187,5 m^2, tại thửa 577, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khu phố X, phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và các tài sản gắn liền với đất. Phần đất này là tài sản riêng của bà S có được trước khi chung sống cùng ông T. Hiện tại, chị đã chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất cho vợ chồng anh M và chị T2 với giá chuyển nhượng là 1.450.000.000 (một tỷ bốn trăm năm mươi triệu) đồng. Việc chuyển nhượng có làm hợp đồng, được công chứng, chứng thực theo quy định và hiện tại anh M, chị T2 đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Nay chị không đồng ý hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thụy S và chị; không đồng ý hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị và vợ chồng anh Nguyễn Đức M. Ngoài ra, chị không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

- *Anh Nguyễn Đức M trình bày*: vào ngày 20-12-2021, vợ chồng anh có nhận chuyển nhượng của chị Trần Thị Thu T1 một phần đất có diện tích 187,5m^2, tại thửa 577, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khu phố X, phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và các tài sản gắn liền với đất; giá chuyển nhượng là 1.400.000.000 (một tỷ bốn trăm triệu) đồng. Việc chuyển nhượng có làm hợp đồng, được công chứng, chứng thực theo quy định và vợ chồng anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Hiện nay anh đã thế chấp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - chi nhánh Tây Ninh – Phòng giao dịch Trảng Bàng. Nay anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị T1 và vợ chồng anh.

- *Chị Mai Thị Thu T2 trình bày*: chị là vợ của anh M, chị thống nhất với ý kiến và yêu cầu của anh M, không đồng ý hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị T1 và vợ chồng chị.

- *Văn phòng Công chứng Bùi Quốc T3 trình bày*: về trình tự, thủ tục chứng thực "Văn bản cam kết" đề ngày 10-10-2019 và "Văn bản chấm dứt Văn bản cam kết tài sản riêng" đề ngày 09-10-2020 đã được thực hiện đúng nội dung, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

- *Ngân hàng TMCP Bản Việt - chi nhánh Tây Ninh – Phòng giao dịch Trảng Bàng trình bày:* anh Nguyễn Đức M và chị Mai Thị Thu T2 có vay số tiền

400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng tại Ngân hàng, khoản nợ vay được thế chấp bằng quyền sử dụng phần đất có diện tích 187,5 m^2, tại thửa 577, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khu phố X, phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Nay Ngân hàng không yêu cầu anh M, chị T2 trả số tiền vay cho Ngân hàng trong vụ án này.

- *Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC* (Fe Credit) đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến, yêu cầu của Công ty cho Tòa án. Đến ngày 25-9-2022, Công ty đã cử người tham gia tố tụng nhưng cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến, yêu cầu cho Tòa án.

Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 106/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 244, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 55, Điều 29, Điều 38, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân gia đình; Điều 122, Điều 131, Điều 459, Điều 500, Điều 501, Điều 503 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 52 của Luật Công chứng năm 2014; Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thụy S và ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: bà S và ông T không có con chung.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn T đối với bà Phạm Thụy S là phần đất có diện tích 187,5 m^2, tại thửa 577, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khu phố Xi, phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và các tài sản gắn liền với đất.

Buộc bà Phạm Thụy S có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền 250.885.000 (hai trăm năm mươi triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn) đồng tương ứng ¼ giá trị tài sản chung.

3.2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

Tuyên bố "Văn bản chấm dứt Văn bản cam kết tài sản riêng" đề ngày 09-10-2020 của bà Phạm Thụy S, số chứng thực: 686, quyển số: 01-SCT/CK, ĐC tại Văn phòng công chứng Bùi Quốc T3 là vô hiệu.

3.3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thụy S và chị Trần Thị Thu T1 đối với phần đất có diện tích 187,5 m^2, tại thửa 577, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khu phố X, phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

3.4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị Trần Thị Thu T1 và anh Nguyễn Đức M, chị Mai Thị Thu T2 đối với phần đất có diện tích 187,5 m^2, tại thửa 577, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khu phố X, phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh là vô hiệu.

3.5. Đình chỉ yêu cầu của ông T về việc yêu cầu chia 01 dây chuyền vàng 18K, 01 nhẫn vàng 18K và 01 phần hụi tham gia của chị Nguyễn Thị Mỹ Ngọc.

4. Về nợ chung:

Ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thụy S mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC số tiền nợ gốc là 12.000.000 (mười hai triệu) đồng và tiền lãi phát sinh theo Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng bằng phương tiện điện tử số 20190822-0001284 ngày 22-8-2019 khi Công ty có yêu cầu.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo.

Ngày 14 tháng 10 năm 2022, bà Phạm Thụy S làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận chia tài sản cho ông Nguyễn Văn T và giữ nguyên giá trị hiệu lực của "Văn bản chấm dứt Văn bản cam kết tài sản riêng" lập ngày 09-10-2020 của bà Phạm Thụy S, số chứng thực: 686, quyển số: 01-SCT/CK, ĐC tại Văn phòng công chứng Bùi Quốc T3, tỉnh Tây Ninh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông T không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà S, về số tiền nợ 24.000.000 đồng của Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC đây là nợ riêng, ông không yêu cầu bà S trả.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà S – Luật sư Nguyễn Hữu M trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng do Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC không có đơn yêu cầu giải quyết nợ nhưng bản án sơ thẩm xác định bà S có nghĩa vụ trả ½ số tiền nợ là 12.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi phát sinh khi Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC có yêu cầu là vượt quá yêu cầu khởi kiện. Ngày 10-10-2019 bà S lập "Văn bản cam kết" có nội dung chia cho ông T ¼ trị giá tài sản nhưng đến ngày 09-10-2020 bà S đã lập "Văn bản chấm dứt Văn bản cam kết tài sản riêng" được Văn phòng công chứng Bùi Quốc T3 chứng thực số : 686, quyển số: 01-SCT/CK, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên "Văn bản chấm dứt Văn bản cam kết tài sản riêng" lấp ngày 09-10-2020 vô hiệu là không đúng pháp luật.

Do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm về tố tụng nên đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh giải quyết lại vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: bà S kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận, tại phiên tòa phúc thẩm ông T xác định số tiền nợ 24.000.000 đồng của Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC đây là nợ riêng, ông không yêu cầu bà S trả nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà S trong thời hạn luật định nên chấp nhận xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà S thấy rằng:

[2.1] Ngày 10-10-2019, bà Nguyễn Thụy S lập "Văn bản cam kết" được Văn phòng Công chứng Bùi Quốc T3, địa chỉ: khu phố Y, thị trấn Dương Minh

Châu, Huyện Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh chứng thực cùng ngày, bà S cam kết các nội dung:

- Phần đất có diện tích 187,5 m^2, tại thửa 577, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khu phố X, phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà S đứng tên, trên đất có 01 nhà ở và 09 phòng trọ.

Các tài sản trên do bà S cùng chồng là ông Nguyễn Văn T tạo lập, trị giá tài sản là 1.000.000.000 đồng trong đó ông T góp 250.000.000 đồng bằng ¼ trị giá tài sản chung.

- Nếu có phân chia hay bán tài sản này, bà S có trách nhiệm chia cho ông Nguyễn Văn T ¼ giá trị tính theo thời điểm phân chia, chuyển nhượng.

- Văn bản cam kết này được lập hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc.

[2.2] Căn cứ vào các nội dung bà S cam kết và kết quả định giá tài sản, phần đất có diện tích 187,5 m^2, tại thửa 577 và các tài sản trên đất gồm 02 dãy trọ và 01 mái che có tổng giá trị là 1.003.539.000 (một tỷ không trăm lẻ ba triệu năm trăm ba mươi chín nghìn) đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà S có nghĩa vụ thanh toán cho ông T ¼ giá trị tài sản này là 250.885.000 (hai trăm năm mươi triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn) đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3] Bà S kháng cáo cho rằng ngày 09-10-2020 bà đã lập "Văn bản chấm dứt Văn bản cam kết tài sản riêng" có nội dung hủy bỏ "Văn bản cam kết" lập ngày 10-10-2019.

Xét thấy, thời điểm bà S lập "Văn bản chấm dứt Văn bản cam kết tài sản riêng" thì ông T đã khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với bà S, hơn nữa việc hủy bỏ, chấm dứt "Văn bản cam kết" lập ngày 10-10-2019 ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của ông T nhưng khi bà S lập văn bản chấm dứt văn bản cam kết thì không thông báo cho ông T biết và tại thời điểm công chứng thì ông T cũng không có mặt. Do đó, Tòa án cấp sơ tuyên bố "Văn bản chấm dứt Văn bản cam kết tài sản riêng" lập ngày 09-10-2020 của bà Phạm Thụy S tại Văn phòng Công chứng Bùi Quốc T3 là vô hiệu là có căn cứ đúng, pháp luật.

[2.4] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà S cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng do Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC không có đơn yêu cầu giải quyết nợ nhưng bản án sơ thẩm xác định bà S có nghĩa vụ trả ½ số tiền nợ là 12.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi phát sinh khi Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng

SMBC có yêu cầu là vượt quá yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn T xác định số tiền nợ 24.000.000 đồng của Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC đây là nợ riêng của ông T, ông không yêu cầu bà S trả nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Do vậy, đề nghị hủy bản án sơ thẩm của luật sư xét thấy không cần thiết mà chỉ sửa án sơ thẩm ghi nhận ý kiến của ông T là phù hợp.

[3] Từ các nội dung phân tích trên, bà S kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, sửa án sơ thẩm ghi nhận số tiền nợ 24.000.000 đồng của Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC đây là nợ riêng của ông T.

[4] Về chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm, phúc thẩm các đương sự chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thụy S;

Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 106/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào Điều 55, Điều 29, Điều 38, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân gia đình; Điều 122, Điều 131, Điều 459, Điều 500, Điều 501, Điều 503 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 52 của Luật Công chứng năm 2014; Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thụy S và ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: bà S và ông T không có con chung.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn T đối với bà Phạm Thụy S là phần đất có diện tích 187,5 m^2, tại thửa 577, tờ bản đồ số 22,

tọa lạc tại khu phố Hòa Hội, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và các tài sản gắn liền với đất.

Buộc bà Phạm Thụy S có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền 250.885.000 (hai trăm năm mươi triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn) đồng tương ứng ¼ giá trị tài sản chung.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

Tuyên bố "Văn bản chấm dứt Văn bản cam kết tài sản riêng" đề ngày 09-10-2020 của bà Phạm Thụy S, số chứng thực: 686, quyển số: 01-SCT/CK, ĐC tại Văn phòng công chứng Bùi Quốc T3 là vô hiệu.

3.3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thụy S và chị Trần Thị Thu T1 đối với phần đất có diện tích 187,5 m^2, tại thửa 577, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khu phố X, phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

3.4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị Trần Thị Thu T1 và anh Nguyễn Đức M, chị Mai Thị Thu T2 đối với phần đất có diện tích 187,5 m^2, tại thửa 577, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khu phố X, phường A, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh là vô hiệu.

3.5. Đình chỉ yêu cầu của ông T về việc yêu cầu chia 01 dây chuyền vàng 18K, 01 nhẫn vàng 18K và 01 phần hụi tham gia của chị Nguyễn Thị Mỹ N.

4. Về nợ:

Ông Nguyễn Văn T có nợ Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC số tiền nợ gốc là 24.000.000 (hai bốn triệu) đồng và tiền lãi phát sinh theo Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng bằng phương tiện điện tử số 20190822-0001284 ngày 22-8-2019.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp:

Ông T phải chịu 1.400.000 (một triệu bốn trăm nghìn) đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ghi nhận ông T đã nộp xong.

Bà S có nghĩa vụ trả cho ông T 4.200.000 (bốn triệu hai trăm nghìn) đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

6. Án phí:

6.1 Án phí sơ thẩm:

Bà Phạm Thụy S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ tổng cộng là 34.226.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017832 ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng (nay là thị xã Trảng Bàng), tỉnh Tây Ninh. Bà S còn phải nộp tiếp 33.926.000 (ba mươi ba triệu, chín trăm hai mươi sáuu nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu không được chấp nhận và án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng là 13.444.000 (mười ba triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 13.000.000 (mười ba triệu) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017873 ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng (nay là thị xã Trảng Bàng), tỉnh Tây Ninh, 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026464 ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026591 ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Ông T được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 156.000 (một trăm năm mươi sáu nghìn) đồng.

6.2 Án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn T không phải chịu;

Hoàn trả cho bà S 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0026822 ngày 14-10-2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC;
- VKSNDCC;
- VKSND. TTN;
- Cục THADS. TTN;
- Sở Tư pháp Tây Ninh;
- Phòng KTNV. TAT;
- Những người TGTT;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án DSST.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Hữu Chiến